

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O**

Địa chỉ: Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mễ Trì Hạ, Đ.Phạm Hùng, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0101183550

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2022

Bao gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01a-DN/HN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02a-DN/HN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a-DN/HN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09a-DN/HN |

HÀ NỘI, THÁNG 1 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.661.094.686.313	2.564.422.795.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	407.902.279.191	319.051.369.169
1. Tiền	111		82.486.952.916	201.551.369.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		325.415.326.275	117.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		382.865.299.847	580.197.936.833
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		382.865.299.847	580.197.936.833
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.248.379.796.818	847.527.942.680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	773.803.730.491	676.363.801.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	189.108.794.047	163.767.868.800
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	335.448.663.986	57.252.919.081
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.981.391.706)	(49.856.646.291)
IV. Hàng tồn kho	140		1.467.663.370.736	606.707.616.874
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1.467.663.370.736	606.707.616.874
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		154.283.939.721	210.937.930.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	42.357.331.116	4.925.117.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.254.893.276	200.843.739.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23.671.715.329	5.169.073.165
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.399.388.850.047	4.485.628.897.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.742.015.001	8.674.711.267
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	11.742.015.001	10.022.073.402
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(1.347.362.135)
II. Tài sản cố định	220		1.397.521.437.351	1.444.167.991.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.349.367.772.468	1.394.537.259.760
- Nguyên giá	222		1.724.741.385.264	1.715.276.091.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(375.373.612.796)	(320.738.831.970)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	48.153.664.883	49.630.731.266
- Nguyên giá	228		68.468.474.736	65.649.827.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.314.809.853)	(16.019.096.189)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	630.919.704.300	734.956.993.003
- Nguyên giá	231		733.074.468.690	826.681.837.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(102.154.764.390)	(91.724.844.980)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.210.473.879.629	2.121.591.044.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242	V.10	1.210.473.879.629	2.121.591.044.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.731.813.766	174.638.158.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	57.259.046.069	62.351.632.792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.745.967.242	21.042.926.131
3. Lợi thế thương mại	269	V.11	73.726.800.455	91.243.599.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.060.483.536.361	7.050.051.693.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.341.340.397.665	3.515.699.437.284
I. Nợ ngắn hạn	310		2.426.012.612.709	2.192.825.376.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	341.417.476.500	258.283.086.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	429.988.780.619	327.424.141.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	313.956.670.043	53.762.036.906
4. Phải trả người lao động	314		16.888.949.939	12.041.352.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	194.909.460.088	407.746.287.862
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	3.551.318.403	2.881.665.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	305.489.040.098	221.409.213.838
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	747.700.454.064	840.748.053.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.110.462.955	68.529.539.289
II. Nợ dài hạn	330		915.327.784.956	1.322.874.060.562
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15b	190.774.481.144	121.674.991.135
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	208.891.859.207	214.150.622.016
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	37.449.554.549	40.259.562.487
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	417.562.249.549	906.291.129.625
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		60.014.125.986	40.497.755.299
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		635.514.521	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	3.719.143.138.696	3.534.352.256.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.719.143.138.696	3.534.352.256.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.573.399.850.000	2.573.399.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.573.399.850.000	2.573.399.850.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		170.458.196.924	164.382.321.475
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		520.963.726.853	262.852.904.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		242.672.284.109	169.702.503.128
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		278.291.442.745	93.150.401.484
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		454.321.364.918	533.717.180.288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.060.483.536.361	7.050.051.693.659

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Minh Đoàn



Đỗ Thị Thơm



Đoàn Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, đường Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm tài chính 2022

Mẫu số B 01a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm tài chính 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.496.939.476.591	495.377.822.531	2.549.015.672.147	901.810.533.700	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	17.101.473	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.496.939.476.591	495.377.822.531	2.548.998.570.674	901.810.533.700	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	958.045.882.246	379.654.365.828	1.636.738.397.204	784.864.130.605	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		538.893.594.345	115.723.456.703	912.260.173.470	116.946.403.095	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.113.517.108	301.871.678.590	51.734.978.990	329.522.664.132	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	35.213.811.524	50.006.455.751	129.368.665.552	147.724.503.536	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.451.473.431	49.991.093.243	122.245.189.912	147.277.724.912	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25		198.111.160.209	27.053.098.961	272.693.690.778	31.169.554.878	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.139.901.618	49.662.945.929	97.575.228.384	164.781.994.727	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		279.542.238.102	290.872.634.652	464.357.567.746	102.793.014.086	
12. Thu nhập khác	31		14.483.422.179	(440.323.878)	25.794.541.480	17.828.771.677	
13. Chi phí khác	32		12.028.982.397	683.718.225	16.499.874.551	1.689.810.645	
14. Lợi nhuận khác	40		2.454.439.782	(1.124.042.103)	9.294.666.929	16.138.961.032	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		281.996.677.884	289.748.592.549	473.652.234.675	118.931.975.118	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5a	78.974.004.312	15.027.684.150	140.235.335.706	32.734.787.360	
17. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.5b	3.797.254.037	(31.040.487.206)	22.901.548.223	4.057.116.452	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		199.225.419.535	305.761.395.605	310.515.350.746	82.140.071.306	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		188.495.273.220	221.712.978.349	278.291.442.744	93.150.401.484	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.730.146.315	84.048.417.256	32.223.908.002	(11.010.330.178)	

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Thơm

Ngô Minh Đoàn

Đoàn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	473.652.234.675	118.931.975.118
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	2	101.621.687.134	128.712.475.617
- Các khoản dự phòng	3	(587.102.199)	16.090.702.529
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(57.245.040)	5.944.733
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(51.422.987.238)	(329.462.347.958)
- Chi phí lãi vay	6	122.245.189.912	147.277.724.912
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8	645.451.777.244	81.556.474.951
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(495.035.197.740)	(132.324.054.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(860.955.753.862)	58.371.882.932
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.422.674.724.442	(21.268.791.695)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(32.339.626.692)	29.001.554.732
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(144.566.167.285)	(109.717.326.064)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.877.108.183)	(80.558.401.906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.798.557.700
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.608.772.927)	(5.034.740.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	482.743.874.997	(167.174.844.079)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(109.655.208.385)	(29.854.540.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.073.569.023	9.601.451.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(405.667.363.014)	(262.105.589.042)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	603.000.000.000	304.006.257.250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	204.847.757.643	420.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.582.508.224	44.683.262.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	329.181.263.491	481.230.841.169
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.669.525.578.283	1.019.018.833.636
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.249.420.458.095)	(1.214.195.555.369)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(2.138.583.346)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(143.236.593.694)	(26.358.845.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(723.131.473.506)	(223.674.150.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	88.793.664.982	90.381.846.390
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	319.051.369.169	228.678.131.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	57.245.040	(8.608.966)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	407.902.279.191	319.051.369.169

Người lập biểu



Ngô Minh Đoàn

Kế toán trưởng

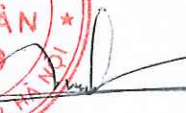


Đỗ Thị Thom



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Công nghệ Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102003701 ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016491 ngày 29/03/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các lần thay đổi. Từ ngày 21/04/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 19/07/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là **2.573.399.850.000 VND** (Hai nghìn năm trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CEO.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ và giáo dục đào tạo gắn với xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Đầu tư Xây dựng nhà ở các loại. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà, khu công nghiệp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Quản lý bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo Pháp luật); Tư vấn bất động sản;

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, Tháp CEO, HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tùy từng lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc trên 12 tháng, cụ thể:

- Đối với hoạt động kinh doanh máy móc, thiết bị, dịch vụ và tư vấn thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.
- Đối với hoạt động kinh doanh phát triển bất động sản thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc Công ty:*Thông tin chi tiết về các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort, tổ 5, ấp Đường Bào, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	60%	60%	60%
2.	Công ty Cổ phần Xây dựng C.E.O	Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mỹ Đình Hạ, Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	51%
3.	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ C.E.O	Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mỹ Đình Hạ, Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	51%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch C.E.O	Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mỹ Đình Hạ, Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	51%
5.	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Phú Quốc	Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort, tổ 5, ấp Đường Bào, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	51,59%	51,59%	51,59%
6.	Công ty TNHH C.E.O Quốc tế	Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mỹ Đình Hạ, Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%
7.	Công ty TNHH C.E.O Hospitality	Khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort, tổ 5, ấp Đường Bào, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	100%	100%	100%
8.	Trường Cao đẳng Đại Việt	Lô 2B.X3, Khu đô thị mới Mỹ Đình 1, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
9.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch Vân Đồn	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân đồn Harbor city, xã Hạ Long, huyện Vân đồn, tỉnh Quảng ninh, VN	90%	90%	90%
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nha Trang	Lô D12B, khu 4, khu du lịch bắc bán đảo Cam ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, VN	99%	99%	99%
11.	Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế C.E.O	Tháp CEO, HH2-1, ĐTM Mỹ Đình Hạ, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó từ 1 đến 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các khoản cho vay cần trích lập dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến từng dự án mà Công ty thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 47
Phương tiện vận tải	06 - 09
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ đó.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Nhãn hiệu hàng hóa quốc tế, Bản quyền bằng sáng chế, Chương trình phần mềm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Nhãn hiệu, bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Mẫu số B 09 – DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	03-07

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm khấu hao <năm></i>
Quyền sử dụng đất	Vô thời hạn
Nhà	35 - 47

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà tiện ích tại dự án Sonasea Villas & Resort 2 tại Phú Quốc, dự án khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City và một số dự án khác chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; các khoản trả trước phí bảo hiểm, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Trả trước phí bảo hiểm: Chi phí trả trước phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Trả trước tiền thuê văn phòng: Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo thời gian thuê thực tế theo thỏa thuận trên hợp đồng thuê.

Chi phí mua quyền thương hiệu thứ cấp bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Quyền thương hiệu thứ cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian mua.

Chi phí bán hàng chờ phân bổ là toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty chi ra phục vụ cho hoạt động bán căn hộ Conotel hình thành trong tương lai và được phân bổ khi có doanh thu bán căn hộ.

Các khoản chi phí trả trước khác là các khoản chi phí được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí môi giới, trích trước chi phí dự án và các khoản chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là chi phí dự phòng bảo hành công trình.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê Tháp CEO, cho thuê tài sản Trường Cao đẳng Đại Việt và doanh thu chưa thực hiện khác. Số tiền khách hàng đã trả trước được phân bổ và ghi nhận doanh thu từng kỳ theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian thuê thực tế được thỏa thuận theo từng hợp đồng thuê.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thiết bị gia dụng, vật liệu xây dựng,...), doanh thu bán bất động sản do Công ty làm chủ đầu tư và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, doanh thu từ cơ cấu lại các khoản đầu tư tài chính và thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho hoạt động kinh doanh Nhà ở xã hội, 8% cho dịch vụ điện tòa Tháp và phí dịch vụ quản lý dự án Quốc Oai, còn lại 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tầng 5 tháp CEO, Đ. Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, HN

Quý 4 năm tài chính 2022

Tel: (84-4) 37 875 136

Fax: (84-4) 37 875 137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14.276.735.001	19.988.566.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.210.217.915	181.562.802.951
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	325.415.326.275	117.500.000.000
Cộng	407.902.279.191	319.051.369.169
2 Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát	24.451.494.272	28.451.494.272
Công ty CP Khách sạn An Thịnh Phát	19.228.860.000	19.228.860.000
Công ty TNHH Thương Mại và Kinh Doanh Nguyễn Gia	19.800.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Trang Nguyễn Phú Quốc	10.170.000.000	16.750.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phạm Gia	19.800.000.000	-
Công ty CP Trường An Phú Quốc	33.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Phú Gia Việt Nam	27.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thu Hoài Phú Quốc	9.180.250.000	12.216.300.000
Công ty cổ phần đầu tư khách sạn An Hưng	11.347.846.000	11.347.846.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sắc Màu Nhiệt Đới	93.000.000.000	280.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	506.825.280.219	308.369.300.818
Cộng	773.803.730.491	676.363.801.090
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông đúc sẵn Thăng Long	7.011.575.850	7.011.575.850
Trung tâm phát triển quỹ đất Vân Đồn	3.552.363.000	3.169.698.000
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Mê Linh	121.670.000.000	121.670.000.000
Công ty TNHH Công nghệ an ninh Naowin	5.776.631.883	1.706.542.145
Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Hoà Bình	13.888.806.921	-
Trả trước cho các đối tượng khác	37.209.416.393	30.210.052.805
Cộng	189.108.794.047	163.767.868.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4 Phải thu khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	42.676.811.652	42.571.670.652
Tạm ứng	3.634.898.403	6.233.319.939
Phải thu các đối tượng khác	289.136.953.931	8.447.928.490
Cộng	335.448.663.986	57.252.919.081
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.049.931.001	6.982.627.267
Phải thu khác	1.692.084.000	3.039.446.135
Cộng	11.742.015.001	10.022.073.402
5 Hàng tồn kho	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	90.588.755.619	58.392.512.359
Công cụ dụng cụ	553.847.572	1.375.170.790
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.372.280.828.868	542.776.893.912
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	4.239.938.677	4.163.039.813
Cộng	1.467.663.370.736	606.707.616.874
6 Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	4.270.909.322	4.320.716.463
Chi phí bảo hiểm	314.096.951	70.155.551
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.772.324.843	534.245.688
Cộng	42.357.331.116	4.925.117.702
b. Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	29.317.738.322	30.160.299.422
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	7.296.542.781	15.504.526.788
Quyền sử dụng thương hiệu thứ cấp Best Western International (*)	-	86.882.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.644.764.966	16.599.923.659
Cộng	57.259.046.069	62.351.632.792

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính 2022

Mẫu số B09 - DN/HN

7 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	1.552.761.231.575	84.592.474.565	61.310.738.961	9.303.362.766	7.308.283.863	1.715.276.091.730
Mua trong kỳ	2.226.339.096	1.806.241.763	11.313.156.182	379.076.818	108.090.000	15.832.903.859
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.545.455)	(6.336.064.870)	-	-	(6.367.610.325)
Tại ngày 31/12/2022	1.554.987.570.671	86.367.170.873	66.287.830.273	9.682.439.584	7.416.373.863	1.724.741.385.264
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	211.764.543.849	53.518.812.616	42.681.992.208	7.009.044.390	5.764.438.907	320.738.831.970
Khấu hao trong kỳ	42.109.815.125	9.789.938.728	6.652.677.883	1.341.732.337	775.338.530	60.669.502.603
Thanh lý, nhượng bán	-	(31.515.455)	(5.966.754.941)	-	-	(5.998.270.396)
Giảm khác				(36.451.381)		(36.451.381)
Tại ngày 31/12/2022	253.874.358.974	63.277.235.889	43.367.915.150	8.314.325.346	6.539.777.437	375.373.612.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	1.340.996.687.726	31.073.661.949	18.628.746.753	2.294.318.376	1.543.844.956	1.394.537.259.760
Tại ngày 31/12/2022	1.301.113.211.697	23.089.934.984	22.919.915.123	1.368.114.238	876.596.426	1.349.367.772.468

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-4) 37 875 136

Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính 2022

Mẫu số B09 - DN/HN

8 Tài sản cố định vô hình**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2022

Mua trong kỳ

Tại ngày 31/12/2022

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 31/12/2022

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022

Tại ngày 31/12/2022

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Nhãn hiệu, tên thương mại	Bán quyền, bằng sáng chế	Tài sản khác	Cộng
	43.993.024.285	21.181.057.574	267.227.596	208.518.000	-	65.649.827.455
		2.818.647.281				2.818.647.281
	43.993.024.285	26.818.352.136	267.227.596	208.518.000	-	68.468.474.736
	3.427.671.935	12.140.098.338	267.227.596	184.098.320	-	16.019.096.189
	951.251.168	3.320.042.816	-	24.419.680	-	4.295.713.664
	4.378.923.103	15.460.141.154	267.227.596	208.518.000	-	20.314.809.853
	40.565.352.350	9.040.959.236	-	24.419.680	-	49.630.731.266
	39.614.101.182	11.358.210.982	-	-	-	48.153.664.883

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, Đ. Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, HN

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	714.813.985.198	111.867.852.785	826.681.837.983
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	(68.847.002.093)	(24.760.367.200)	(93.607.369.293)
Tại ngày 31/12/2022	645.966.983.105	87.107.485.585	733.074.468.690
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	84.291.662.436	7.433.182.544	91.724.844.980
Trích khấu hao trong kỳ	8.343.706.191	10.623.914.032	18.967.620.223
Giảm khác trong kỳ	(2.129.754.429)	(6.407.946.384)	(8.537.700.813)
Tại ngày 31/12/2022	90.505.614.198	11.649.150.192	102.154.764.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	630.522.322.762	104.434.670.241	734.956.993.003
Tại ngày 31/12/2022	555.461.368.907	75.458.335.393	630.919.704.300

10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
DA Khu tổ hợp nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbour City	1.135.085.983.129	2.048.916.199.077
Dự án Khu du lịch Green Hotel & Resort	54.589.821.459	51.057.520.049
Các dự án khác	20.798.075.041	21.617.325.147
Cộng	1.210.473.879.629	2.121.591.044.273

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

Quý 4 năm tài chính 2022

Mẫu số B09 - DN/HN

11 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ mua cổ phần/góp vốn

	Lợi thế thương mại phát sinh từ mua cổ phần/góp vốn								Tổng cộng
	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Quốc	Công ty TNHH CEO Quốc Tế	Công ty cổ phần đầu tư BMC-CEO	Công ty cổ phần phát triển nhà và đô thị Phú Quốc	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nha Trang	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nha Trang và Tuyên dụng Unigate	Công ty CP Tập đoàn Giáo dục và Tuyên dụng Unigate		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2022	90.029.000.000	3.919.980.000	13.683.536.032	44.622.197	127.838.439.012	45.859.856.714	2.040.000.000	283.415.433.955	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	768.651.365	768.651.365	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(596.599.680)	(596.599.680)	
Tại ngày 31/12/2022	90.029.000.000	3.919.980.000	13.683.536.032	44.622.197	127.838.439.012	45.859.856.714	2.212.051.685	283.587.485.640	
GIÁ TRỊ ĐÁ PHẢN BÓ									
Tại ngày 01/01/2022	90.029.000.000	3.919.980.000	13.683.536.032	44.622.197	66.049.860.152	18.342.836.160	102.000.000	192.171.834.541	
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	12.783.843.900	4.585.709.040	319.297.704	17.688.850.644	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2022	90.029.000.000	3.919.980.000	13.683.536.032	44.622.197	78.833.704.052	22.928.545.200	421.297.704	209.860.685.185	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-	-	61.788.578.860	27.517.020.554	1.938.000.000	91.243.599.414	
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	49.004.734.960	22.931.311.514	1.790.753.981	73.726.800.455	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, Đ. Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, HN

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12 Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Hòa Bình	29.006.080.688	42.996.583.460
Công ty CP Xây dựng Cotecons	-	11.758.970.777
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO)	5.930.668.805	24.622.838.965
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư sản xuất Phú An Thành	9.242.934.880	
Công ty Cổ phần Quân Đạt	1.449.071.032	5.976.521.726
Công ty TNHH MTV Thịnh An Việt Nam	99.002.110.860	-
Công ty TNHH Xây dựng Mai Quang	-	16.472.569.614
Công ty CP Bê tông đúc sẵn Thăng Long	7.917.280.959	3.496.546.960
Các đối tượng khác	173.869.329.276	137.959.054.837
Cộng	341.417.476.500	258.283.086.339

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH đầu tư Hoa Thiên Điều	-	27.977.706.633
Công ty TNHH CKB Investment	-	20.436.688.323
Công ty TNHH đầu tư Năng Phương Nam	-	16.911.703.693
Công ty TNHH MTV Ngọc Trai Vân Đồn	-	6.754.956.878
Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phong Phú Quốc	15.875.983.049	3.453.870.839
Công ty cổ phần năng lượng xanh Việt Nam	-	1.119.576.158
Các đối tượng khác	414.112.797.570	250.769.638.531
Cộng	429.988.780.619	327.424.141.055

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	25.871.251.893	14.715.366.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.048.156.345	22.059.110.332
Thuế thu nhập cá nhân	7.802.501.960	9.208.994.426
Các loại thuế khác	155.234.759.845	7.778.565.681
Cộng	313.956.670.043	53.762.036.906

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O

Tầng 5 tháp CEO, Đ. Phạm Hùng, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, HN

Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm tài chính 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản phải thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.588.545.448	4.990.506.423
Thuế thu nhập cá nhân	272.080.716	-
Các loại thuế khác	20.155.773.444	-
Cộng	23.671.715.329	5.169.073.165

15 Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	33.384.870.369	36.555.434.112
Trích trước tiền sử dụng đất DA Quốc Oai	-	153.410.697.000
Trích trước giá vốn kinh doanh Bất động sản	69.921.738.836	199.653.740.082
Chi phí phải trả của khách sạn Novotel	7.417.030.954	4.172.027.025
Lợi nhuận phải trả các hợp đồng thuê biệt thự	-	11.064.644.857
Trích trước chi phí ngắn hạn khác	84.185.819.929	2.889.744.786
Cộng	194.909.460.088	407.746.287.862

b. Dài hạn

Trích trước chi phí lãi vay phải trả	5.689.390.244	24.839.803.874
Chi phí thuê đất dự án Sonasea Villas and Resort	75.723.565.512	75.723.565.512
Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật và xây dựng thiết bị	590.261.993	8.966.526.462
Trích trước chi phí hỗ trợ lãi suất	108.771.263.395	12.145.095.287
Cộng	190.774.481.144	121.674.991.135

16 Doanh thu chưa thực hiện**a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê tháp CEO	3.488.352.098	2.777.675.409
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	62.966.305	103.989.747
Cộng	3.551.318.403	2.881.665.156

b. Dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện hoạt động cho thuê tháp CEO	75.306.206.774	77.623.320.802
Nhận trước phí sử dụng tiện ích Dự án Sonasea Villas and Resort	49.943.908.079	78.004.093.892
Nhận trước phí dịch vụ căn hộ	83.436.544.354	58.523.207.322
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	205.200.000	-
Cộng	208.891.859.207	214.150.622.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

17 Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
-Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN phải trả	6.738.285.520	7.101.882.981
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	147.934.217.257	16.073.683.657
-Cổ tức phải trả	30.000.000.000	63.971.534.016
-Khoản cam kết phải trả cho khách hàng	57.031.397.979	45.391.256.675
-Tiền quỹ dự phòng và SC khu vực chung thu của khách mua căn hộ	19.449.107.309	19.402.009.315
-Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	13.069.738.326
-Phải trả, phải nộp khác	44.336.032.033	56.399.108.868
Cộng	305.489.040.098	221.409.213.838
b. Dài hạn		
-Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	31.222.217.899	29.998.150.495
-Bảo tri dự án	2.574.698.785	4.602.628.749
-Phải trả dài hạn khác	3.652.637.865	5.658.783.243
Cộng	37.449.554.549	40.259.562.487
18 Vay và nợ thuê tài chính.	31/12/2022	01/01/2022
a Ngắn hạn	VND	VND
Vay ngân hàng BIDV	597.178.454.064	326.733.653.800
Vay ngân hàng Vietinbank - CN Thành An	134.550.000.000	386.190.000.000
Vay khác	15.972.000.000	127.824.400.000
Cộng	747.700.454.064	840.748.053.800
b Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngân hàng BIDV	198.012.499.179	649.809.949.984
Vay ngân hàng Vietinbank - CN Thành An	-	37.865.432.046
Trái phiếu phát hành	219.549.750.370	218.615.747.595
Cộng	417.562.249.549	906.291.129.625

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm tài chính 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN C.E.O
Tầng 5 tháp CEO, đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-4) 37 875 136 Fax: (84-4) 37 875 137

Mẫu số B09 - DN/HN

19 Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	2.573.399.850.000	164.382.321.475	262.852.904.612	533.717.180.288	3.534.352.256.375
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	278.291.442.744	32.223.908.002	310.515.350.746
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	(13.967.568.061)	(2.169.886.174)	(16.137.454.235)
Quỹ đầu tư phát triển	-	6.075.875.449	(6.075.875.449)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(109.258.500.000)	(109.258.500.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(137.176.993)	(191.337.198)	(328.514.191)
Tại ngày 31/12/2022	2.573.399.850.000	170.458.196.924	520.963.726.853	454.321.364.918	3.719.143.138.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BCKQKD HỢP NHẤT

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.583.150.111	60.039.646.562
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.390.356.326.480	435.338.175.969
Cộng	1.496.939.476.591	495.377.822.531
2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	151.668.602.991	116.822.138.130
Giá vốn kinh doanh bất động sản	806.377.279.255	262.832.227.698
Cộng	958.045.882.246	379.654.365.828
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.241.702.638	4.604.283.318
Lãi thanh lý khoản đầu tư	804.346.740	297.198.929.173
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	57.245.040	6.605.814
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.222.690	61.860.285
Cộng	11.113.517.108	301.871.678.590
4 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	28.451.473.431	45.461.438.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	172.474.610	23.173
Chi phí tư vấn chuyển nhượng vốn	-	4.545.454.545
Tiền lãi phải trả Công ty Phong Phú	6.570.375.882	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	19.487.601	(460.270)
Cộng	35.213.811.524	50.006.455.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5 Chi phí thuế Thu nhập	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	VND	VND
a Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	78.974.004.312	15.027.684.150
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	78.974.004.312	15.027.684.150
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.797.254.037	(31.040.487.206)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.797.254.037	(31.040.487.206)

Người lập biểu



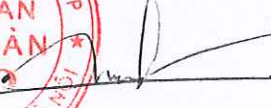
Ngô Minh Đoàn

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Minh

